

Bản án số: 88/2023/HS-PT
Ngày: 22 - 12 -2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Phạm Tiến Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên Tòa:**
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 114/2023/HSPT ngày 30 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo **Lương Thị M.**

Do có kháng cáo của bị hại **Lương Thị T** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên: **Lương Thúy M1**, sinh năm 1992, tại Bình Phước; nơi cư trú: **thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước**; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lương Mạnh C** (đã chết) và bà **Ngô Thị Q**; có chồng **Trương Văn T1**; bị cáo có 02 người con lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại, “có mặt”.

* **Người bào chữa cho bị cáo M1:** Ông **Đặng Thái H** – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Phước; địa chỉ: **Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước** (xin vắng)

* **Người bị hại:** Bà **Lương Thị T**, sinh năm 1975; nơi cư trú: **thôn I, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước** (có mặt)

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Mai Văn N**, sinh năm 1968; nơi cư trú: t hôn 9, **xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước** (vắng mặt)

- **Người làm chứng:**

1. Bà **Ngô Thị Q**, sinh năm 1964; nơi cư trú: **thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước** (có mặt)
2. Ông **Điền N1**, sinh năm 1991; nơi cư trú: **Thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước** (xin vắng)
3. Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước** (xin vắng)
4. Ông **Hoàng Văn G**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **Thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước** (có mặt)
5. Ông **Đỗ Cao T3**, sinh năm 1972; nơi cư trú: **Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước** (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 15/4/2022, **Lương Thị T** và **Ngô Thị Q**, **Lương Thúy M1** (con gái **Q**) cùng đoàn công tác **Ủy ban nhân dân xã B** gồm **Trần Thị T2**, **Điền N1**, **Hoàng Văn G** và **Đỗ Cao T3** đến để hòa giải và xác định ranh giới đất tọa lạc tại **thôn Đ, xã B, huyện B** của gia đình **T** và **Q**. Khoảng 15 giờ cùng ngày, trong quá trình giải quyết thì **T** và **Q** xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, **T** và **Q** chửi xúc phạm tới nhau. Lúc này, **T** chửi **Q** “mày sống ác thằng **C** treo cổ trên cây mày được hưởng gia tài”. Do bức xúc nên **M1** chạy lại phía **T** cầm cây củi cà phê gần đó dơ lên cao đánh vào người của **T** thì trúng vào mặt **T**. Sau đó, **T** cầm cây đuổi theo **M1** và giằng co với nhau thì được **N1**, **G** và **T3** đến can ngăn và đưa **T** đi cấp cứu.

Ngày 18/4/2022 **T** đến Công an để trình báo sự việc để được giải quyết.

Tang vật thu giữ gồm:

01 mũ bảo hiểm màu xanh, đã qua sử dụng của **Nguyễn Thị T4**; 01 cây gỗ khô dài 84cm, 01 cây gậy củi cà phê dài 78cm; 01 cây gỗ dài 1,62m; 01 cây tre khô dài 3,28m; 01 cây gỗ dài 93cm.

Căn cứ Kết luận giám định pháp y về thương tích số 274 ngày 18 tháng 8 năm 2022 của **Trung tâm pháp y tỉnh B** kết luận tổn thương cơ thể do thương tích gây ra của **Lương Thị T** như sau:

- Gãy xương mũi đã phẫu thuật nâng xương, sẹo dọc sống mũi, kích thước 5x0,3cm lõm rúm: 13%.
- Mắt phải tắc lệ đạo do chấn thương đã thông: 0%;
- Vùng gò má phải + thái dương trái + khuỷu tay phải không thấy dấu vết tổn thương: 0%;
- Các tổn thương trên có đặc điểm của tác động do vật tày cứng (có thể có cạnh) tác động theo hướng từ trước ra sau.

Tỷ lệ tổn thương cơ thể gân nên hiện tại là 13%.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo **Lương Thúy M1** phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Căn cứ Điều 260, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 38, 50, 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: xử phạt bị cáo **Lương Thúy M1** 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Lương Thúy M1** cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các điều 584, 585, 587 và 590 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo **Lương Thúy M1** có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại **Lương Thị T** số tiền 48.345.000 đồng (bốn mươi tám triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), được trừ đi số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) mà bị cáo đã nộp tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo biên lai thu tiền số 0002654 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/7/2023 bị hại **Lương Thị T** có đơn kháng cáo không cho bị cáo **Lương Thúy M1** được hưởng án treo; buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại tổng số tiền 200.000.000 đồng.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại về phần bồi thường trách nhiệm dân sự, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm về nội dung này; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị hại về yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, giữ nguyên Bản án án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập về phần hình phạt đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo **Lương Thúy M1** vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã gửi bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị hại bà **Lương Thị T**, giữ nguyên Bản án án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của bị hại **Lương Thị T** được thực hiện trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã nhận định. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án như: biên bản khám nghiệm hiện trường; kết luận giám định pháp y về thương của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Bình Phước; lời khai của bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa. Do đó có đủ cơ sở kết luận: khoảng 15 giờ ngày 15/4/2022, **Lương Thúy M1** dùng cây gậy gỗ (là hung khí nguy hiểm) đánh vào mặt **Lương Thị T** tại **Thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước**. Hậu quả **Lương Thị T** bị tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là 13%. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bị hại **T** yêu cầu không cho bị cáo được hưởng án treo mà chuyển qua hình phạt giam đối với bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định: Tại Tòa án cấp sơ thẩm bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo **M1** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại, bị cáo phạm tội lần đầu và là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Mặt khác, bị cáo phạm tội khi bị hại có hành vi xúc phạm đến người thân của bị cáo, bị cáo là người dân tộc thiểu số, việc am hiểu pháp luật còn hạn chế, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 02 năm tù là mức khởi điểm của khung hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách

từ 04 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là phù hợp, đảm bảo các điều kiện theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị hại **Lương Thị T** vẫn giữ nguyên kháng cáo về việc không cho bị cáo hưởng án treo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại về nội dung này.

Xét kháng cáo của bị hại **T** về yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền là 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa người bị hại **Lương Thị T** yêu cầu bị cáo **M1** có trách nhiệm bồi thường tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Bao gồm các khoản tiền tổn thất về sức khỏe, tổn thất về tinh thần, tiền thuốc và tiền viện phí, tiền công lao động là 120.000.000 đồng; 80.000.000 đồng tiền sau này phẫu thuật nâng mũi do hiện nay mũi bị lệch sang một bên. Và cung cấp thêm 04 hoá đơn tiền thuốc. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý với yêu cầu của người bị hại **T** đối với số tiền theo 04 hoá đơn mới cung cấp, riêng các nội dung khác bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, về tiền chi phí tiền thuốc điều trị và tiền viện phí là 15.905.000 đồng; tiền thuê xe cấp cứu và xuất viện, tiền đi lại tái khám là 5.500.000 đồng; tiền mất thu nhập trong thời gian điều trị và dưỡng thương là 03 tháng, mỗi tháng bà thu nhập 6.000.000 đồng (làm nghề phụ hồ và nhật điều) là 18.000.000 đồng, tổng là 39.405.000 đồng, đây là chi phí hợp lý cho việc điều trị thương tích nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này là phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần thì bị hại yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật: Tại Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, tỷ lệ thương tích của bà **T** là 13% nên tiền tổn thất tinh thần dựa trên số tiền lương tối thiểu vùng và nhân với số tháng nhưng không quá 30 tháng, tổn thất tinh thần của bà **T** bằng 6 tháng lương tối thiểu tương đương với số tiền 8.940.000 đồng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, theo khoản 2 Điều 590 Bộ luật Dân sự quy định “*mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định*”. Như vậy, theo quy định nêu trên tiền tổn thất tinh thần dựa trên tiền lương cơ sở chứ không phải tiền lương tối thiểu vùng, mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm là 50 tháng lương chứ không phải 30 tháng lương như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định. Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án mức lương cơ sở đã tăng từ ngày 01/7/2023 từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng mức lương cơ sở cũ là chưa phù hợp quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị hại **T**. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tổn thất tinh thần của bà **T** bằng 06 tháng lương là thấp so với hành vi, hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần tăng mức bồi thường về tổn thất tinh thần lên 13 tháng lương cơ sở là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần buộc bị cáo bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho bị hại số tiền là 23.400.000

đồng.

Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm bị hại **T** cung cấp thêm 4 hoá đơn thể hiện việc khám bệnh mua thuốc điều trị tại phòng khám với số tiền là 1.860.000 đồng. Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo **M1** phải bồi thường cho bị hại Thuý tổng là 64.665.000 đồng. Vì vậy, cần sửa Bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, cụ thể là bồi thường về tổn thất tinh thần cho bị hại và bồi thường thêm chi phí chữa trị.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng mà bị hại **T** yêu cầu bị cáo bồi thường để chi phí phẫu thuật nâng mũi. Tuy nhiên, hiện nay bị hại **T** chưa điều trị nên không có căn cứ chấp nhận giải quyết trong vụ án này; hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đã tách phần yêu cầu này ra và sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi bà **T** có tài liệu, chứng cứ chứng minh và yêu cầu là phù hợp.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo nộp tiền tạm ứng phúc thẩm số 07/TB-TA ngày 14/7/2023 đối với bà **Lương Thị T** 300.000 đồng. Sau đó bà **T** đã đóng tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Gia Mập. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bị hại **T** được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với bà **T** là không đúng quy định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần quyết định trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà **T** là phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do phần trách nhiệm dân sự bị sửa nên Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại phần án phí dân sự đối với bị cáo cho phù hợp.

Án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại **Lương Thị T** về trách nhiệm dân sự.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước về phần trách nhiệm dân sự.

Giữ nguyên bản án Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt: Cụ thể:

Tuyên bố bị cáo **Lương Thúy M1** phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Căn cứ Điều 260, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 38, 50, 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo **Lương Thúy M1** 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Lương Thúy M1** cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các điều 584, 585, 587 và 590 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo **Lương Thúy M1** có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại **Lương Thị T** số tiền 64.665.000 đồng, được trừ đi số tiền 30.000.000 đồng mà bị cáo đã nộp tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo biên lai thu tiền số 0002654 ngày 28 tháng 4 năm 2022. Bị cáo **M1** còn phải bồi thường tiếp số tiền còn lại là 34.665.000 đồng cho bị hại **T**.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Lương Thúy M1** phải chịu 3.233.250 đồng.

Án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại **Lương Thị T** không phải chịu. Trả lại cho bà **T** số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006582 ngày 17/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Phước.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- PV 06 CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- TAND (2), VKSND huyện Bù Gia Mập; (1)
- Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập; (1)
- Công an huyện Bù Gia Mập; (1)
- Bị cáo; bị hại; Người CQLNVLQ; (3)
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Tổ nghiệp vụ; Lưu. (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Hạnh